

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ: II - NĂM HỌC: 2025-2026

(CÁC LỚP HỌC PHẦN KHÓA 22 NGÀNH: TRUNG QUỐC HỌC, LỊCH SỬ, VĂN HỌC, KHOA HỌC QUẢN LÝ, NGÔN NGỮ ANH)

Hướng dẫn chung:

- Các phòng học lý thuyết được bố trí tại các giảng đường 3A và 3B: ví dụ: phòng học 3A. P102 là phòng học P.102 ở giảng đường 3A
- Các phòng học lý thuyết C1 - C9 được bố trí ở giảng đường C trong khuôn viên trường Đại học Nông Lâm
- Các lớp thực hành tại phòng máy (PM), Phòng nghiệp vụ Báo chí-Truyền thông (PNV) học tại tầng 5 khu Nhà Hiệu bộ
- Các học phần mời giảng, thực tập thực tế, giờ thực hành (nếu có) sẽ thông báo sau khi thống nhất kế hoạch với các Khoa;

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
1	CGP331	3	Bản đồ học_01 (Sử1 22)	Nguyễn Thị Hồng	30/03/2026-07/06/2026	10			7,8,9	3A. P204										
2	CGP331	3	Bản đồ học_01 (Sử1 22)_TH1	Nguyễn Thị Hồng	27/04/2026-17/05/2026	3							1,2,3, 4,5	PM 4						
				Nguyễn Thị Hồng	18/05/2026-07/06/2026	3												7,8,9, 10,11	Thực hành	
3	CGP331	3	Bản đồ học_01 (Sử1 22)_TH2	Nguyễn Thị Hồng	27/04/2026-17/05/2026	3													7,8,9, 10,11	Thực hành
				Nguyễn Thị Hồng	18/05/2026-07/06/2026	3							1,2,3, 4,5	PM 4						
4	CGP331	3	Bản đồ học_02 (Sử2 22)	Nguyễn Thị Hồng	30/03/2026-07/06/2026	10	7,8,9	3A. P204												
5	CGP331	3	Bản đồ học_02 (Sử2 22)_TH1	Nguyễn Thị Hồng	27/04/2026-17/05/2026	3									1,2,3, 4,5	PM 4				
				Nguyễn Thị Hồng	18/05/2026-07/06/2026	3													1,2,3, 4,5	Thực hành

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
6	CGP331	3	Bản đồ học_02 (Sử2 22)_TH2	Nguyễn Thị Hồng	27/04/2026-17/05/2026	3													1,2,3,4,5	Thực hành
				Nguyễn Thị Hồng	18/05/2026-07/06/2026	3									1,2,3,4,5	PM 4				
7	CGP331	3	Bản đồ học_02 (Sử2 22)_TH3	Nguyễn Thị Hồng	27/04/2026-17/05/2026	3					1,2,3,4,5	PM 4								
				Nguyễn Thị Hồng	18/05/2026-07/06/2026	3											1,2,3,4,5	Thực hành		
8	KOT241	4	Biên dịch tiếng Hàn_03 (AH 22)	Trần Thị Thanh Hương	05/01/2026-08/02/2026	5							2,3	3A. P203						
				Trần Thị Thanh Hương		5									1,2	3A. P303				
				Trần Thị Thanh Hương	30/03/2026-07/06/2026	10							2,3	3A. P203						
				Trần Thị Thanh Hương		10									1,2	3A. P303				
9	HKM221	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học_08 (KHQL1 22)	Lý Thị Thu Huyền	02/02/2026-08/02/2026	1			1,2	online										
				Lý Thị Thu Huyền	02/03/2026-07/06/2026	14			1,2	online										
10	HKM221	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học_09 (KHQL2 22)	Lý Thị Thu Huyền	05/01/2026-08/02/2026	5							4,5	online						
				Lý Thị Thu Huyền	30/03/2026-07/06/2026	10							4,5	online						
11	HKM221	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học_10 (Sử1 22)	Lý Thị Thu Huyền	12/01/2026-08/02/2026	4			4,5	online										
				Lý Thị Thu Huyền	30/03/2026-14/06/2026	11			4,5	online										

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
12	HKM221	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học_11 (Sù2 22)	Lê Thị Quỳnh Liu	05/01/2026-08/02/2026	5							1,2	online						
				Lê Thị Quỳnh Liu	30/03/2026-07/06/2026	10							1,2	online						
13	HKM221	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học_12 (Văn1 22)	Lê Thị Quỳnh Liu	05/01/2026-08/02/2026	5					1,2	online								
				Lê Thị Quỳnh Liu	30/03/2026-07/06/2026	10					1,2	online								
14	HKM221	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học_13 (Văn2 22)	Lê Thị Quỳnh Liu	05/01/2026-08/02/2026	5					4,5	online								
				Lê Thị Quỳnh Liu	30/03/2026-07/06/2026	10					4,5	online								
15	GJK231	3	Đất nước học Anh - Mỹ_01 (Anh1 22)	Lại Thị Thanh	05/01/2026-08/02/2026	5							7,8,9	3A. P302						
				Lại Thị Thanh	30/03/2026-07/06/2026	10							7,8,9	3A. P302						
16	GJK231	3	Đất nước học Anh - Mỹ_02 (Anh2 22)	Lại Thị Thanh	12/01/2026-08/02/2026	4			7,8,9	3A. P501										
				Lại Thị Thanh	30/03/2026-14/06/2026	11			7,8,9	3A. P501										
17	SCK241	4	Đất nước học Hàn Quốc_01 (AH 22)	Nguyễn Thị Huyền Trang	05/01/2026-08/02/2026	5							4,5	3A. P203						
				Nguyễn Thị Huyền Trang		5									3,4	3A. P303				
				Nguyễn Thị Huyền Trang	30/03/2026-07/06/2026	10							4,5	3A. P203						
				Nguyễn Thị Huyền Trang		10									3,4	3A. P303				

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
18	PRJ231	3	Dạy học dự án_04 (Sử1 22)	Tạ Thị Thảo	05/01/2026-08/02/2026	5									7,8,9	3A. P201				
				Tạ Thị Thảo	30/03/2026-19/04/2026	3									7,8,9	3A. P201				
				Nguyễn Thị Hồng Trâm	20/04/2026-07/06/2026	7									7,8,9	3A. P201				
19	PRJ231	3	Dạy học dự án_05 (Sử2 22)	Tạ Thị Thảo	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8,9	3A. P103								
				Tạ Thị Thảo	30/03/2026-19/04/2026	3					7,8,9	3A. P103								
				Nguyễn Thị Hồng Trâm	20/04/2026-07/06/2026	7					7,8,9	3A. P103								
20	CPG231	3	Địa lý Trung Quốc_01 (TQ1 22)	Phan Phạm Chi Mai	12/01/2026-08/02/2026	4	7,8,9	3B. P302												
				Phan Phạm Chi Mai	30/03/2026-14/06/2026	11	7,8,9	3B. P101												
21	CPG231	3	Địa lý Trung Quốc_02 (TQ2 22)	Phan Phạm Chi Mai	12/01/2026-08/02/2026	4	10,11,12	3A. P301												
				Phan Phạm Chi Mai	30/03/2026-14/06/2026	11	10,11,12	3B. P103												
22	CPG231	3	Địa lý Trung Quốc_03 (TQ3 22)	Phan Phạm Chi Mai	12/01/2026-08/02/2026	4			7,8,9	3B. P101										
				Phan Phạm Chi Mai	30/03/2026-14/06/2026	11			7,8,9	3B. P202										
23	CPG231	3	Địa lý Trung Quốc_04 (TQ4 22)	Phan Phạm Chi Mai	12/01/2026-08/02/2026	4			10,11,12	3B. P302										
				Phan Phạm Chi Mai	30/03/2026-14/06/2026	11			10,11,12	3B. P204										

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
24	CPG231	3	Địa lý Trung Quốc_05 (TQ5 22)	Kiều Quốc Lập	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8,9	3B. P402								
				Nguyễn Thị Bích Hạnh	30/03/2026-07/06/2026	10					7,8,9	3B. P402								
25	CPG231	3	Địa lý Trung Quốc_06 (TQ6 22)	Kiều Quốc Lập	05/01/2026-08/02/2026	5					10,11,12	3B. P402								
				Nguyễn Thị Bích Hạnh	30/03/2026-07/06/2026	10					10,11,12	3B. P402								
26	CPG231	3	Địa lý Trung Quốc_07 (TQ7 22)	Kiều Quốc Lập	05/01/2026-08/02/2026	5							7,8,9	3A. P304						
				Nguyễn Thị Bích Hạnh	30/03/2026-07/06/2026	10							7,8,9	3B. P101						
27	CPG231	3	Địa lý Trung Quốc_08 (TQ8 22)	Kiều Quốc Lập	05/01/2026-08/02/2026	5							10,11,12	3A. P304						
				Nguyễn Thị Bích Hạnh	30/03/2026-07/06/2026	10							10,11,12	3B. P103						
28	CPG231	3	Địa lý Trung Quốc_09 (TQ9 22)	Phan Phạm Chi Mai	05/01/2026-08/02/2026	5									7,8,9	3B. P101				
				Phan Phạm Chi Mai	30/03/2026-07/06/2026	10									7,8,9	3B. P101				
29	RWC331	3	Độc – Viết tiếng Trung 1_01 (AT1 22)	Vũ Thảo Nhi	05/01/2026-08/02/2026	5									7,8,9	3A. P104				
				Vũ Thảo Nhi	30/03/2026-07/06/2026	10									7,8,9	3A. P104				
30	RWC331	3	Độc – Viết tiếng Trung 1_02 (AT2 22)	Vũ Thảo Nhi	05/01/2026-08/02/2026	5											1,2,3	3A. P301		
				Vũ Thảo Nhi	30/03/2026-07/06/2026	10											1,2,3	3A. P301		

CHIAO N.

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
31	RWC331	3	Đọc – Viết tiếng Trung 1_03 (AT3 22)	Vũ Thảo Nhi	05/01/2026-08/02/2026	5									10,11,12	3A. P301				
				Vũ Thảo Nhi	30/03/2026-07/06/2026	10									10,11,12	3A. P301				
32	HKH231	3	Giao tiếp liên văn hoá_01 (Anh1 22)	Dương Thị Thảo	12/01/2026-08/02/2026	4	7,8,9	3A. P404												
				Dương Thị Thảo	30/03/2026-14/06/2026	11	7,8,9	3A. P404												
33	HKH231	3	Giao tiếp liên văn hoá_02 (Anh2 22)	Dương Thị Thảo	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8,9	3A. P202								
				Dương Thị Thảo	30/03/2026-07/06/2026	10					7,8,9	3A. P202								
34	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_01 (TQ1 22)	Phan Thị Huế	30/03/2026-31/05/2026	9			7,8,9	3B. P101										
				Phan Thị Huế		9	1,2	3A. P103												
35	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_02 (TQ2 22)	Phan Thị Huế	30/03/2026-31/05/2026	9			10,11	3B. P103										
				Phan Thị Huế		9	3,4,5	3A. P103												
36	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_03 (TQ3 22)	MG: Hoàng Lệ Quỳnh	30/03/2026-31/05/2026	9					7,8,9	3B. P202								
				MG: Hoàng Lệ Quỳnh		9			10,11	3A. P104										
37	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_04 (TQ4 22)	MG: Hoàng Lệ Quỳnh	30/03/2026-31/05/2026	9					10,11	3B. P204								
				MG: Hoàng Lệ Quỳnh		9			7,8,9	3A. P104										

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
38	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_05 (TQ5 22)	MG: Hoàng Lệ Quỳnh	30/03/2026-31/05/2026	9							7,8,9	3B. P102						
				MG: Hoàng Lệ Quỳnh		9	10,11	3A. P104												
39	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_06 (TQ6 22)	MG: Hoàng Lệ Quỳnh	30/03/2026-31/05/2026	9							10,11	3B. P301						
				MG: Hoàng Lệ Quỳnh		9	7,8,9	3A. P104												
40	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_07 (TQ7 22)	MG: Hoàng Lệ Quỳnh	30/03/2026-31/05/2026	9									7,8,9	3B. P202				
				MG: Hoàng Lệ Quỳnh		9	4,5	3A. P104												
41	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_08 (TQ8 22)	MG: Hoàng Lệ Quỳnh	30/03/2026-31/05/2026	9									10,11	3B. P204				
				MG: Hoàng Lệ Quỳnh		9	1,2,3	3A. P104												
42	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_09 (TQ9 22)	Phan Thị Huế	30/03/2026-31/05/2026	9					1,2,3	3A. P104								
				Phan Thị Huế		9									1,2	3A. P104				
43	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_10 (TQ1 22, TQ2 22, TQ3 22)	Phan Thị Huế	30/03/2026-31/05/2026	9					4,5	3A. P104								
				Phan Thị Huế		9									3,4,5	3A. P104				
44	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_11 (TQ4 22, TQ5 22, TQ6 22)	Phan Thị Huế	30/03/2026-31/05/2026	9			1,2,3	3A. P104										
				Phan Thị Huế		9							4,5	3A. P104						

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
45	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_12 (TQ7 22, TQ8 22, TQ9 22)	Phan Thị Huế	30/03/2026-31/05/2026	9			4,5	3A. P104										
				Phan Thị Huế		9							1,2,3	3A. P301						
46	GAS231	3	Hành chính học đại cương_01 (KHQL1 22)	Bế Hồng Cúc	05/01/2026-08/02/2026	5					9,10,11	3A. P101								
				Bế Hồng Cúc	30/03/2026-07/06/2026	10					9,10,11	3A. P101								
47	GAS231	3	Hành chính học đại cương_02 (KHQL2 22)	Bế Hồng Cúc	12/01/2026-08/02/2026	4	1,2,3	3A. P101												
				Bế Hồng Cúc	30/03/2026-14/06/2026	11	1,2,3	3A. P101												
48	CAL331	3	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn_01 (Văn1 22)	Lý Thị Quỳnh Anh	05/01/2026-08/02/2026	5							7,8	3A. P201						
				Lý Thị Quỳnh Anh	12/01/2026-08/02/2026	4			7,8	3A. P201										
				Lý Thị Quỳnh Anh	30/03/2026-26/04/2026	4			7,8	3A. P201										
				Lý Thị Quỳnh Anh	30/03/2026-19/04/2026	3							7,8	3A. P201						
				La Thị Mỹ Quỳnh	20/04/2026-07/06/2026	7							7,8	3A. P201						
				La Thị Mỹ Quỳnh	27/04/2026-14/06/2026	7			7,8	3A. P201										

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
49	CAL331	3	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn_02 (Văn2 22)	Lý Thị Quỳnh Anh	05/01/2026-08/02/2026	5							10,11	3A. P202						
				Lý Thị Quỳnh Anh	12/01/2026-08/02/2026	4			10,11	3A. P202										
				Lý Thị Quỳnh Anh	30/03/2026-26/04/2026	4			10,11	3A. P202										
				Lý Thị Quỳnh Anh	30/03/2026-19/04/2026	3							10,11	3A. P202						
				La Thị Mỹ Quỳnh	20/04/2026-07/06/2026	7							10,11	3A. P202						
				La Thị Mỹ Quỳnh	27/04/2026-07/06/2026	6			10,11	3A. P202										
50	DJU231	3	Khởi nghiệp_02 (KHQL1 22)	Trần Thị Hồng	05/01/2026-08/02/2026	5							9,10,11	3A. P104						
				Trần Thị Hồng	30/03/2026-07/06/2026	10							9,10,11	3A. P104						
51	DJU231	3	Khởi nghiệp_03 (KHQL2 22)	Trần Thị Hồng	05/01/2026-08/02/2026	5					1,2,3	3A. P101								
				Trần Thị Hồng	30/03/2026-07/06/2026	10					1,2,3	3A. P101								
52	HVD331	3	Lịch sử ngoại giao Việt Nam_01 (Sử1 22)	Nguyễn Minh Tuấn	12/01/2026-08/02/2026	4							9,10,11	3A. P401						
				Nguyễn Minh Tuấn	30/03/2026-14/06/2026	11							9,10,11	3A. P401						
53	HVD331	3	Lịch sử ngoại giao Việt Nam_02 (Sử2 22)	Nguyễn Minh Tuấn	05/01/2026-08/02/2026	5									9,10,11	3A. P101				
				Nguyễn Minh Tuấn	30/03/2026-07/06/2026	10									9,10,11	3A. P101				

NGUYỄN
OC
IUC

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
54	MRK231	3	Marketing_04 (Văn1 22)	Phạm Anh Nguyên	05/01/2026-08/02/2026	5							9,10,11	3A. P201						
				Phạm Anh Nguyên	30/03/2026-07/06/2026	10							9,10,11	3A. P201						
55	MRK231	3	Marketing_05 (Văn2 22)	Lê Đình Hải	05/01/2026-08/02/2026	5							7,8,9	3A. P202						
				Lê Đình Hải	30/03/2026-19/04/2026	3							7,8,9	3A. P202						
				Đinh Thị Quỳnh Trang	20/04/2026-07/06/2026	7							7,8,9	3A. P202						
56	LSC331	3	Nghe – Nói tiếng Trung 1_01 (AT1 22)	Ngô Thị Minh Loan	05/01/2026-08/02/2026	5							1,2,3	3A. P104						
				Ngô Thị Minh Loan	30/03/2026-07/06/2026	10							1,2,3	3A. P104						
				Ngô Thị Minh Loan	30/03/2026-19/04/2026	3											1,2,3, 4,5	TTS08		
57	LSC331	3	Nghe – Nói tiếng Trung 1_02 (AT2 22)	Hoàng Kiều Trinh	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8,9	3A. P302								
				Hoàng Kiều Trinh	30/03/2026-07/06/2026	10					7,8,9	3A. P302								
				Hoàng Kiều Trinh	30/03/2026-19/04/2026	3											7,8,9,10,11	TTS08		
58	LSC331	3	Nghe – Nói tiếng Trung 1_03 (AT3 22)	Ngô Thị Minh Loan	05/01/2026-08/02/2026	5							4,5,6	3A. P301						
				Ngô Thị Minh Loan	30/03/2026-07/06/2026	10							4,5,6	3A. P301						
				Ngô Thị Minh Loan	20/04/2026-10/05/2026	3											1,2,3, 4,5	TTS08		

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
59	PIE141	4	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao_01 (AT1 22)	Cao Duy Trinh	05/01/2026-08/02/2026	5							7,8	3A. P104						
				Cao Duy Trinh	12/01/2026-08/02/2026	4	8,9	3A. P302												
				Cao Duy Trinh	30/03/2026-07/06/2026	10							7,8	3A. P104						
				Cao Duy Trinh	30/03/2026-14/06/2026	11	8,9	3A. P302												
60	PIE141	4	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao_02 (AT2 22)	Cao Duy Trinh	05/01/2026-08/02/2026	5							9,10	3A. P301						
				Cao Duy Trinh	12/01/2026-08/02/2026	4			8,9	3A. P301										
				Cao Duy Trinh	30/03/2026-14/06/2026	11			8,9	3A. P301										
				Cao Duy Trinh	30/03/2026-07/06/2026	10							9,10	3A. P301						
61	PIE141	4	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao_03 (AT3 22)	Phan Thị Hòa	05/01/2026-08/02/2026	5	7,8	3A. P402												
				Phan Thị Hòa	12/01/2026-08/02/2026	4			7,8	3A. P505										
				Phan Thị Hòa	30/03/2026-07/06/2026	10	7,8	3A. P401												
				Phan Thị Hòa	30/03/2026-14/06/2026	11			7,8	3A. P401										
62	PIE141	4	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao_04 (Anh1 22)	Cao Duy Trinh	12/01/2026-08/02/2026	4	10,11	3A. P404												
				Cao Duy Trinh		4			10,11	3A. P404										
				Cao Duy Trinh	30/03/2026-14/06/2026	11	10,11	3A. P404												
				Cao Duy Trinh		11			10,11	3A. P404										

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
63	PIE141	4	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao_05 (AH 22, Anh2 22)	Phan Thị Hòa	12/01/2026-08/02/2026	4	9,10	3A. P501												
				Phan Thị Hòa		4			10,11	3A. P501										
				Phan Thị Hòa	30/03/2026-14/06/2026	11	9,10	3A. P501												
				Phan Thị Hòa		11			10,11	3A. P501										
64	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_01 (TQ1 22)	Phan Thị Huế	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8,9	3B. P102								
				Phan Thị Huế	30/03/2026-07/06/2026	10					7,8,9	3B. P101								
65	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_02 (TQ2 22)	Phan Thị Huế	05/01/2026-08/02/2026	5					10,11,12	3B. P103								
				Phan Thị Huế	30/03/2026-07/06/2026	10					10,11,12	3B. P103								
66	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_03 (TQ3 22)	Phan Thị Huế	05/01/2026-08/02/2026	5							7,8,9	3B. P503						
				Phan Thị Huế	30/03/2026-07/06/2026	10							7,8,9	3B. P202						
67	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_04 (TQ4 22)	Phan Thị Huế	05/01/2026-08/02/2026	5							10,11,12	3B. P503						
				Phan Thị Huế	30/03/2026-07/06/2026	10							10,11,12	3B. P204						
68	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_05 (TQ5 22)	Phan Thị Huế	05/01/2026-08/02/2026	5									7,8,9	3B. P102				
				Phan Thị Huế	30/03/2026-07/06/2026	10									7,8,9	3B. P102				

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
69	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_06 (TQ6 22)	Phan Thị Huệ	05/01/2026-08/02/2026	5									10,11,12	3B. P301				
				Phan Thị Huệ	30/03/2026-07/06/2026	10									10,11,12	3B. P301				
70	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_07 (TQ7 22)	MG: Phạm Thị Nhân	05/01/2026-08/02/2026	5					10,11,12	3B. P502								
				MG: Phạm Thị Nhân	30/03/2026-07/06/2026	10					10,11,12	3B. P502								
71	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_08 (TQ8 22)	MG: Phạm Thị Nhân	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8,9	3B. P103								
				MG: Phạm Thị Nhân	30/03/2026-07/06/2026	10					7,8,9	3B. P103								
72	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_09 (TQ9 22)	Mai Thị Ngọc Anh	12/01/2026-08/02/2026	4	7,8,9	3B. P504												
				Mai Thị Ngọc Anh	30/03/2026-14/06/2026	11	7,8,9	3B. P102												
73	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_10 (TQ1 22, TQ2 22, TQ3 22)	Mai Thị Ngọc Anh	12/01/2026-08/02/2026	4	10,11,12	3B. P501												
				Mai Thị Ngọc Anh	30/03/2026-14/06/2026	11	10,11,12	3B. P202												
74	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_11 (TQ4 22, TQ5 22, TQ6 22)	MG: Nguyễn Thị Hải Yến	12/01/2026-08/02/2026	4			7,8,9	3B. P304										
				MG: Nguyễn Thị Hải Yến	30/03/2026-14/06/2026	11			7,8,9	3B. P102										
75	FJJ232	3	Ngữ pháp tiếng Trung 2_12 (TQ7 22, TQ8 22, TQ9 22)	MG: Nguyễn Thị Hải Yến	12/01/2026-08/02/2026	4			10,11,12	3B. P101										
				MG: Nguyễn Thị Hải Yến	30/03/2026-14/06/2026	11			10,11,12	3B. P301										

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
76	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_01 (TQ1 22)	MG: Vũ Thị Huyền Trang	05/01/2026-08/02/2026	5											1,2,3	3B. P101		
				MG: Vũ Thị Huyền Trang	30/03/2026-07/06/2026	10											1,2,3	3B. P202		
77	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_02 (TQ2 22)	MG: Vũ Thị Huyền Trang	05/01/2026-08/02/2026	5											4,5,6	3B. P204		
				MG: Vũ Thị Huyền Trang	30/03/2026-07/06/2026	10											4,5,6	3B. P301		
78	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_03 (TQ3 22)	MG: Vũ Thị Huyền Trang	05/01/2026-08/02/2026	5					10,11,12	3B. P202								
				MG: Vũ Thị Huyền Trang	30/03/2026-07/06/2026	10					10,11,12	3B. P202								
79	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_04 (TQ4 22)	MG: Vũ Thị Huyền Trang	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8,9	3B. P204								
				MG: Vũ Thị Huyền Trang	30/03/2026-07/06/2026	10					7,8,9	3B. P204								
80	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_05 (TQ5 22)	MG: Phạm Minh Tâm	05/01/2026-08/02/2026	5							10,11,12	3B. P403						
				MG: Phạm Minh Tâm	30/03/2026-07/06/2026	10							10,11,12	3B. P102						
81	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_06 (TQ6 22)	MG: Ngô Thị Trà	05/01/2026-08/02/2026	5											7,8,9	3B. P204		
				MG: Ngô Thị Trà	30/03/2026-07/06/2026	10											7,8,9	3B. P301		
82	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_07 (TQ7 22)	MG: Ngô Thị Trà	05/01/2026-08/02/2026	5											10,11,12	3B. P204		
				MG: Ngô Thị Trà	30/03/2026-07/06/2026	10											10,11,12	3B. P202		

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
83	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_08 (TQ8 22)	MG: Ngô Thị Trà	05/01/2026-08/02/2026	5					1,2,3	3B. P201								
				MG: Ngô Thị Trà	30/03/2026-07/06/2026	10					1,2,3	3B. P204								
84	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_09 (TQ9 22)	MG: Hoàng Thị Vân An	05/01/2026-08/02/2026	5										4,5,6	3B. P402			
				MG: Hoàng Thị Vân An	30/03/2026-07/06/2026	10										4,5,6	3B. P103			
85	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_10 (TQ1 22, TQ2 22, TQ3 22)	MG: Hoàng Thị Vân An	05/01/2026-08/02/2026	5										1,2,3	3B. P102			
				MG: Hoàng Thị Vân An	30/03/2026-07/06/2026	10										1,2,3	3B. P101			
86	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_11 (TQ4 22, TQ5 22, TQ6 22)	MG: Phạm Minh Tâm	12/01/2026-08/02/2026	4	10,11,12	3B. P304												
				MG: Phạm Minh Tâm	30/03/2026-14/06/2026	11	10,11,12	3B. P204												
87	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_12 (TQ7 22, TQ8 22, TQ9 22)	MG: Ngô Thị Trà	05/01/2026-08/02/2026	5					4,5,6	3B. P204								
				MG: Ngô Thị Trà	30/03/2026-07/06/2026	10					4,5,6	3B. P301								
88	RME231	3	Phương pháp luận NCKH_01 (AT1 22)	Chu Thị Anh Xuân	12/01/2026-08/02/2026	4			9,10,11	3A. P302										
				Chu Thị Anh Xuân	30/03/2026-10/05/2026	6			9,10,11	3A. P302										
				Nguyễn Thị Tuyết	11/05/2026-14/06/2026	5							9,10,11	3A. P101						



TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
89	RME231	3	Phương pháp luận NCKH_02 (AT2 22)	Nguyễn Thị Luyến	12/01/2026-08/02/2026	4	7,8,9	3A. P301												
				Nguyễn Thị Luyến	30/03/2026-10/05/2026	6	7,8,9	3A. P301												
				Nguyễn Thị Tuyết	11/05/2026-14/06/2026	5	7,8,9	3A. P301												
90	RME231	3	Phương pháp luận NCKH_03 (AT3 22)	Lê Văn Hoàng	05/01/2026-08/02/2026	5											7,8,9	3A. P202		
				Lê Văn Hoàng	30/03/2026-03/05/2026	5											7,8,9	3A. P202		
				Nguyễn Thị Tuyết	04/05/2026-07/06/2026	5					7,8,9	3A. P301								
91	RME231	3	Phương pháp luận NCKH_04 (Anh1 22)	Nguyễn Thị Luyến	12/01/2026-08/02/2026	4			7,8,9	3A. P404										
				Nguyễn Thị Luyến	30/03/2026-10/05/2026	6			7,8,9	3A. P404										
				Nguyễn Thị Tuyết	11/05/2026-14/06/2026	5			7,8,9	3A. P404										
92	RME231	3	Phương pháp luận NCKH_05 (AH 22, Anh2 22)	Lê Văn Hoàng	05/01/2026-08/02/2026	5											3,4,5	3A. P103		
				Lê Văn Hoàng	30/03/2026-03/05/2026	5											3,4,5	3A. P103		
				Nguyễn Thị Tuyết	04/05/2026-07/06/2026	5							7,8,9	3A. P301						
				Nguyễn Thanh Huyền	05/01/2026-08/02/2026	5									10,11	3A. P104				
				Nguyễn Thanh Huyền	12/01/2026-08/02/2026	4			7,8	3A. P101										

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
93	HRM341	4	Quản lý nguồn nhân lực_01 (KHQL1 22)	Nguyễn Thanh Huyền	30/03/2026-26/04/2026	4			7,8	3A. P101										
				Nguyễn Thanh Huyền	30/03/2026-19/04/2026	3									10,11	3A. P104				
				Nguyễn Thị Kim Phương	20/04/2026-07/06/2026	7					7,8	3A. P101								
				Nguyễn Thị Kim Phương	27/04/2026-14/06/2026	7	7,8	3A. P101												
94	HRM341	4	Quản lý nguồn nhân lực_02 (KHQL2 22)	Nguyễn Thanh Huyền	05/01/2026-08/02/2026	5					4,5	3A. P101								
				Nguyễn Thanh Huyền	12/01/2026-08/02/2026	4	4,5	3A. P101												
				Nguyễn Thanh Huyền	30/03/2026-26/04/2026	4	4,5	3A. P101												
				Nguyễn Thanh Huyền	30/03/2026-19/04/2026	3					4,5	3A. P101								
				Nguyễn Thị Kim Phương	20/04/2026-07/06/2026	7					4,5	3A. P101								
				Nguyễn Thị Kim Phương	27/04/2026-14/06/2026	7	4,5	3A. P101												
95	ENG243	4	Tiếng Anh 2B_01 (AT1 22)	Đào Đình Mạnh	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8	3A. P201								
				Đào Đình Mạnh	12/01/2026-08/02/2026	4			7,8	3A. P302										
				Đào Đình Mạnh	30/03/2026-14/06/2026	11			7,8	3A. P302										
				Đào Đình Mạnh	30/03/2026-07/06/2026	10					7,8	3A. P201								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
96	ENG243	4	Tiếng Anh 2B_02 (AT2 22)	Đào Đình Mạnh	05/01/2026-08/02/2026	5					10,11	3A. P301								
				Đào Đình Mạnh	12/01/2026-08/02/2026	4			10,11	3A. P301										
				Đào Đình Mạnh	30/03/2026-14/06/2026	11			10,11	3A. P301										
				Đào Đình Mạnh	30/03/2026-07/06/2026	10					10,11	3A. P301								
97	ENG243	4	Tiếng Anh 2B_03 (AT3 22)	Dương Thị Thảo	05/01/2026-08/02/2026	5	10,11	3A. P202												
				Dương Thị Thảo		5					10,11	3A. P302								
				Dương Thị Thảo	30/03/2026-07/06/2026	10	10,11	3A. P202												
				Dương Thị Thảo		10					10,11	3A. P302								
98	ENG243	4	Tiếng Anh 2B_04 (Anh1 22)	Đào Đình Mạnh	05/01/2026-08/02/2026	5							10,11	3A. P302						
				Đào Đình Mạnh		5									7,8	3A. P404				
				Đào Đình Mạnh	30/03/2026-07/06/2026	10							10,11	3A. P302						
				Đào Đình Mạnh		10									7,8	3A. P404				

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
99	ENG243	4	Tiếng Anh 2B_05 (AH 22, Anh2 22)	Nguyễn Hiền Nhân	05/01/2026-08/02/2026	5					10,11	3A. P202								
				Nguyễn Hiền Nhân	12/01/2026-08/02/2026	4	7,8	3A. P501												
				Nguyễn Hiền Nhân	30/03/2026-14/06/2026	11	7,8	3A. P501												
				Nguyễn Hiền Nhân	30/03/2026-07/06/2026	10					10,11	3A. P202								
100	ENG133	3	Tiếng Anh 3_01 (Sử1 22)	Phùng Thị Hải Vân	05/01/2026-08/02/2026	5					9,10,11	3A. P201								
				Phùng Thị Hải Vân	30/03/2026-07/06/2026	10					9,10,11	3A. P201								
101	ENG133	3	Tiếng Anh 3_02 (Sử2 22)	MG: Trần Thị Phương Linh	05/01/2026-08/02/2026	5											7,8,9	3A. P101		
				MG: Trần Thị Phương Linh	30/03/2026-07/06/2026	10											7,8,9	3A. P101		
102	ENG133	3	Tiếng Anh 3_03 (Văn1 22)	Mai Thị Lan Anh	12/01/2026-08/02/2026	4	7,8,9	3A. P202												
				Mai Thị Lan Anh	30/03/2026-14/06/2026	11	7,8,9	3A. P202												
103	ENG133	3	Tiếng Anh 3_04 (Văn2 22)	Mai Thị Lan Anh	12/01/2026-08/02/2026	4			7,8,9	3A. P202										
				Mai Thị Lan Anh	30/03/2026-14/06/2026	11			7,8,9	3A. P202										
104	ENG133	3	Tiếng Anh 3_05 (Văn1 22, Văn2 22, Sử2 22)	Mai Thị Lan Anh	05/01/2026-08/02/2026	5											7,8,9	3A. P201		
				Mai Thị Lan Anh	30/03/2026-07/06/2026	10											7,8,9	3A. P201		

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
105	EFM331	3	Tiếng Anh chuyên ngành_02 (KHQL1 22)	Nguyễn Giang An	12/01/2026-08/02/2026	4	9,10,11	3A. P101												
				Nguyễn Giang An	30/03/2026-14/06/2026	11	9,10,11	3A. P101												
106	EFM331	3	Tiếng Anh chuyên ngành_03 (KHQL2 22)	Nguyễn Giang An	12/01/2026-08/02/2026	5			9,10,11	3A. P101										
				Nguyễn Giang An	30/03/2026-14/06/2026	10			9,10,11	3A. P101										
107	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_01 (TQ1 22)	Triệu Văn Toàn	12/01/2026-08/02/2026	4	10,11,12	3A. P302												
				Triệu Văn Toàn	30/03/2026-14/06/2026	11	10,11,12	3B. P101												
				Triệu Văn Toàn	06/04/2026-26/04/2026	3						1,2,3,4,5	Thực hành							
108	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_02 (TQ2 22)	Triệu Văn Toàn	12/01/2026-08/02/2026	4	7,8,9	3A. P505												
				Triệu Văn Toàn	30/03/2026-14/06/2026	11	7,8,9	3B. P103												
				Triệu Văn Toàn	06/04/2026-26/04/2026	3										7,8,9,10,11	Thực hành			
109	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_03 (TQ3 22)	Triệu Văn Toàn	12/01/2026-08/02/2026	4			1,2,3	3B. P101										
				Triệu Văn Toàn	30/03/2026-14/06/2026	11			1,2,3	3B. P202										
				Triệu Văn Toàn	06/04/2026-26/04/2026	3								1,2,3,4,5	Thực hành					

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
110	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_04 (TQ4 22)	Triệu Văn Toàn	12/01/2026-08/02/2026	4			4,5,6	3B. P101										
				Triệu Văn Toàn	30/03/2026-14/06/2026	11			4,5,6	3B. P202										
				Triệu Văn Toàn	27/04/2026-17/05/2026	3								1,2,3, 4,5	Thực hành					
111	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_05 (TQ5 22)	Triệu Văn Toàn	05/01/2026-08/02/2026	5					10,11,12	3B. P302								
				Triệu Văn Toàn	30/03/2026-07/06/2026	10					10,11,12	3B. P102								
				Triệu Văn Toàn	27/04/2026-17/05/2026	3										7,8,9,10,11	Thực hành			
112	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_06 (TQ6 22)	Triệu Văn Toàn	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8,9	3B. P301								
				Triệu Văn Toàn	30/03/2026-07/06/2026	10					7,8,9	3B. P301								
				Triệu Văn Toàn	27/04/2026-17/05/2026	3							1,2,3, 4,5	Thực hành						
113	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_07 (TQ7 22)	Triệu Văn Toàn	05/01/2026-08/02/2026	5							10,11,12	3B. P104						
				Triệu Văn Toàn	30/03/2026-07/06/2026	10							10,11,12	3B. P101						
				Triệu Văn Toàn	18/05/2026-07/06/2026	3									1,2,3, 4,5	Thực hành				
114	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_08 (TQ8 22)	Triệu Văn Toàn	05/01/2026-08/02/2026	5							7,8,9	3B. P104						
				Triệu Văn Toàn	30/03/2026-07/06/2026	10							7,8,9	3B. P103						
				Triệu Văn Toàn	18/05/2026-07/06/2026	3											7,8,9,10,11	Thực hành		

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
115	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_09 (TQ9 22)	Thắm Thư Thúy	05/01/2026-08/02/2026	5									10,11,12	3B. P101				
				Thắm Thư Thúy	30/03/2026-07/06/2026	10									10,11,12	3B. P101				
				Thắm Thư Thúy	18/05/2026-07/06/2026	3						1,2,3, 4,5	Thực hành							
116	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_10 (TQ1 22, TQ2 22, TQ3 22)	Thắm Thư Thúy	05/01/2026-08/02/2026	5									7,8,9	3A. P301				
				Thắm Thư Thúy	19/01/2026-08/02/2026	3											7,8,9,1 0,11	Thực hành		
				Thắm Thư Thúy	30/03/2026-07/06/2026	10									7,8,9	3B. P103				
117	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_11 (TQ4 22, TQ5 22, TQ6 22)	Thắm Thư Thúy	05/01/2026-08/02/2026	5											1,2,3	3B. P204		
				Thắm Thư Thúy	19/01/2026-08/02/2026	3						1,2,3, 4,5	Thực hành							
				Thắm Thư Thúy	30/03/2026-07/06/2026	10											1,2,3	3B. P204		
118	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_12 (TQ7 22, TQ8 22, TQ9 22)	Thắm Thư Thúy	05/01/2026-08/02/2026	5											4,5,6	3A. P301		
				Thắm Thư Thúy	19/01/2026-08/02/2026	3								1,2,3, 4,5	Thực hành					
				Thắm Thư Thúy	30/03/2026-07/06/2026	10											4,5,6	3B. P204		
119	HCM121	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh_02 (Anh1 22)	Đinh Thị Hiền	05/01/2026-08/02/2026	5					3,4	online								
				Đinh Thị Hiền	30/03/2026-07/06/2026	10					3,4	online								

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
120	HCM121	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh_03 (AH 22, Anh2 22)	Đinh Thị Hiền	05/01/2026-08/02/2026	5					1,2	online								
				Đinh Thị Hiền	30/03/2026-07/06/2026	10					1,2	online								
121	HCM121	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh_04 (AT1 22)	Lê Thị Quỳnh Liu	12/01/2026-08/02/2026	4	1,2	online												
				Lê Thị Quỳnh Liu	30/03/2026-14/06/2026	11	1,2	online												
122	HCM121	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh_05 (AT2 22)	Đinh Thị Hiền	12/01/2026-08/02/2026	4			1,2	online										
				Đinh Thị Hiền	30/03/2026-14/06/2026	11			1,2	online										
123	HCM121	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh_06 (AT3 22)	Đinh Thị Hiền	12/01/2026-08/02/2026	4			3,4	online										
				Đinh Thị Hiền	30/03/2026-14/06/2026	11			3,4	online										
124	CHV231	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh_01 (TQ1 22)	MG: Chu Ngọc Anh	05/01/2026-08/02/2026	5									10,11,12	3A. P501				
				MG: Chu Ngọc Anh	30/03/2026-07/06/2026	10									10,11,12	3A. P501				
125	CHV231	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh_02 (TQ2 22)	MG: Chu Ngọc Anh	05/01/2026-08/02/2026	5									7,8,9	3A. P501				
				MG: Chu Ngọc Anh	30/03/2026-07/06/2026	10									7,8,9	3A. P501				
126	CHV231	3	Tư tưởng Hồ Chí Minh_03 (TQ3 22)	Mai Thị Ngọc Anh	05/01/2026-08/02/2026	5							10,11,12	3A. P204						
				Mai Thị Ngọc Anh	30/03/2026-07/06/2026	10							10,11,12	3B. P202						

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
127	CHV231	3	Tư vựng tiếng Trung_04 (TQ4 22)	Mai Thị Ngọc Anh	05/01/2026-08/02/2026	5							7,8,9	3A. P204						
				Mai Thị Ngọc Anh	30/03/2026-07/06/2026	10							7,8,9	3B. P204						
128	CHV231	3	Tư vựng tiếng Trung_05 (TQ5 22)	MG: Nguyễn Thị Hải Yến	05/01/2026-08/02/2026	5									10,11,12	3B. P102				
				MG: Nguyễn Thị Hải Yến	30/03/2026-07/06/2026	10									10,11,12	3B. P102				
129	CHV231	3	Tư vựng tiếng Trung_06 (TQ6 22)	MG: Nguyễn Thị Hải Yến	05/01/2026-08/02/2026	5									7,8,9	3B. P301				
				MG: Nguyễn Thị Hải Yến	30/03/2026-07/06/2026	10									7,8,9	3B. P301				
130	CHV231	3	Tư vựng tiếng Trung_07 (TQ7 22)	MG: Chu Ngọc Anh	12/01/2026-08/02/2026	4	1,2,3	3A. P103												
				MG: Chu Ngọc Anh	30/03/2026-14/06/2026	11	1,2,3	3B. P102												
131	CHV231	3	Tư vựng tiếng Trung_08 (TQ8 22)	MG: Chu Ngọc Anh	12/01/2026-08/02/2026	4	4,5,6	3A. P103												
				MG: Chu Ngọc Anh	30/03/2026-14/06/2026	11	4,5,6	3B. P202												
132	CHV231	3	Tư vựng tiếng Trung_09 (TQ9 22)	MG: Nguyễn Thị Mai	12/01/2026-08/02/2026	4	10,11,12	3A. P503												
				MG: Nguyễn Thị Mai	30/03/2026-14/06/2026	11	10,11,12	3B. P102												
133	CHV231	3	Tư vựng tiếng Trung_10 (TQ1 22, TQ2 22, TQ3 22)	MG: Nguyễn Thị Mai	12/01/2026-08/02/2026	4	7,8,9	3A. P503												
				MG: Nguyễn Thị Mai	30/03/2026-14/06/2026	11	7,8,9	3B. P202												

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học
134	CHV231	3	Tư vựng tiếng Trung_11 (TQ4 22, TQ5 22, TQ6 22)	MG: Nguyễn Thị Mai	05/01/2026-08/02/2026	5					7,8,9	3B. P202								
				MG: Nguyễn Thị Mai	30/03/2026-07/06/2026	10					7,8,9	3B. P302								
135	CHV231	3	Tư vựng tiếng Trung_12 (TQ7 22, TQ8 22, TQ9 22)	MG: Nguyễn Thị Mai	05/01/2026-08/02/2026	5					10,11,12	3B. P401								
				MG: Nguyễn Thị Mai	30/03/2026-07/06/2026	10					10,11,12	3B. P301								
136	VFL332	3	Văn học Việt Nam trung đại 2_01 (Văn1 22)	Phạm Thị Phương Thái	12/01/2026-08/02/2026	4			9,10,11	3A. P201										
				Phạm Thị Phương Thái	30/03/2026-14/06/2026	11			9,10,11	3A. P201										
137	VFL332	3	Văn học Việt Nam trung đại 2_02 (Văn2 22)	Phạm Thị Phương Thái	05/01/2026-08/02/2026	5								9,10,11	3A. P202					
				Phạm Thị Phương Thái	30/03/2026-07/06/2026	10								9,10,11	3A. P202					

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Các Khoa/ Viện/ Bộ môn;
- Các phòng chức năng;
- Website;
- Lưu: ĐT.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO



PGS.TS. Vũ Xuân Hòa